

Số: 2603 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 01 tháng 9 năm 2020

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ  
lĩnh vực Tư pháp trên địa bàn thành phố Hải Phòng

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính; số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013, số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ: số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/7/2017 hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính; số 01/2018/TT-VPCP ngày 05/12/2018 hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP;*

*Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp và các văn bản pháp luật liên quan;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 1254/TTr-STP ngày 11/8/2020.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ lĩnh vực Tư pháp trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

**Điều 2.** Giao Giám đốc Sở Tư pháp tổ chức thực hiện việc công khai Danh mục và nội dung thủ tục hành chính lĩnh vực Tư pháp theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các nội dung có liên quan tại các Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố: Số 614/QĐ-CT ngày 25/3/2019 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tư pháp trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Số 2127/QĐ-CT ngày 09/9/2019 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thay thế; thủ tục hành chính

bị bãi bỏ lĩnh vực Tư pháp.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, phường, xã, thị trấn trên địa bàn thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Đài PTTHHP, Báo HP, Báo ANHP;
- Công TTĐTTP;
- Các Phòng: KSTTHC, NC&KTGS;
- CV: NV2;
- Lưu: VT

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Tùng**



**PHỤ LỤC I**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**  
**LĨNH VỰC TƯ PHÁP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **2603** /QĐ-UBND ngày **01** / **9** /2020  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ (03 thủ tục)**

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
		Sở Tư pháp	UBND thành phố			Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4	Dịch vụ bưu chính công ích	
<b>I. Lĩnh vực Quốc tịch (03 thủ tục)</b>								
1	Nhập quốc tịch Việt Nam	45 ngày	10 ngày	Sở Tư pháp	* Lệ phí : 3.000.000 đồng/ trường hợp (Miễn lệ phí đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016)			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008;</li> <li>- Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020;</li> <li>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016;</li> <li>- Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 09/04/2020.</li> </ul>

2	Trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	25 ngày	10 ngày	Sở Tư pháp	* Lệ phí : 2.500.000 đồng/ trường hợp (Miễn lệ phí đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016)		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008;</li> <li>- Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020;</li> <li>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016;</li> <li>- Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 09/04/2020</li> </ul>
3	Thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	25 ngày	10 ngày	Sở Tư pháp	* Lệ phí: 2.500.000 đồng/ trường hợp		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008;</li> <li>- Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020;</li> <li>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016;</li> <li>- Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 09/04/2020.</li> </ul>



**B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CỦA SỞ TƯ PHÁP (05 thủ tục)**

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
					Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4	Dịch vụ bưu chính công ích	
<b>I. Lĩnh vực quốc tịch (02 thủ tục)</b>							
1	Cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	05 ngày	Sở Tư pháp	Phí : 100.000 đồng (Miễn phí đối với các trường hợp quy định tại điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 5 Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016)	Mức độ 3	Nộp hồ sơ	- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; - Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03-02-2020; - Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 09-04-2020.
2	Cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các	Sở Tư pháp	100.000 đồng (Miễn phí đối với các trường	Mức độ 3	Nộp hồ sơ	- Luật Quốc tịch Việt Nam năm

		<p>cơ quan có thẩm quyền: -20 ngày làm việc đối với trường hợp có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam;</p> <p>- 55 ngày làm việc đối với trường hợp không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam.</p>		<p>hợp quy định tại điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 5 Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016)</p>		<p>2008;</p> <p>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016;</p> <p>- Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03-02-2020;</p> <p>Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 09-04-2020;</p>
--	--	---	--	---	--	--

## II. Lĩnh vực chứng thực (03 thủ tục)

1	<p>Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp, hoặc chứng nhận</p>	<p>Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại</p>	<p>Tổ chức hành nghề công chứng</p>	<p>2.000 đồng/trang đối với trang thứ nhất, trang thứ hai; từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản.</p>		<p>Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng</p>
---	---	---	-------------------------------------	--	--	--



		<p>bản chính giấy tờ, vấn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, vấn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng</p>				<p>thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch</p>
--	--	--	--	--	--	---

		<p>thực.</p> <p>Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.</p>				
2	<p>Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận</p>	<p>Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Đối với trường hợp cùng một lúc</p>	<p>Tổ chức hành nghề công chứng</p>	<p>2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản.</p>		<p>Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015</p>



		<p>yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận</p>				<p>của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch</p>
--	--	--	--	--	--	---

		<p>bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.</p> <p>Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.</p>				
3	<p>Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)</p>	<p>Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15</p>	<p>Tổ chức hành nghề công chứng</p>	<p>10.000 đồng/trường hợp (trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong một giấy tờ, văn bản).</p>		<p>Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số</p>



		<p>giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.</p>					<p>23/2015/NĐ- CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch</p>
--	--	---	--	--	--	--	--

**C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN (11 thủ tục)**

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
					Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4	Dịch vụ bưu chính công ích	
<b>I. Lĩnh vực chứng thực (11 thủ tục)</b>							
1	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp, hoặc chứng nhận	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số	UBND cấp huyện	2.000 đồng/trang đối với trang thứ nhất, trang thứ hai; từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản.			Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao



		<p>lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.</p> <p>Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì</p>			dịch
--	--	---	--	--	------

		người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.				
2	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp	UBND cấp huyện	2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản.		Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch



		<p>khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.</p> <p>Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời</p>				
--	--	---	--	--	--	--

		gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.				
3	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	<p>Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ.</p> <p>Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực</p>	UBND cấp huyện	10.000 đồng/trường hợp (trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong một giấy tờ, văn bản).		<p>Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.</p>



4	<p>Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp</p>	<p>Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.</p>	<p>UBND cấp huyện</p>	<p>10.000 đồng/trường hợp (trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong một giấy tờ, văn bản).</p>		<p>Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.</p>
5	<p>Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp</p>	<p>Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp</p>	<p>UBND cấp huyện</p>	<p>10.000 đồng/trường hợp (trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong một giấy tờ, văn bản).</p>		<p>Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-</p>

		trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.				CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.
6	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho	UBND cấp huyện	50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch.		Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch



		người yêu cầu chứng thực.				
7	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	<p>Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ.</p> <p>Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.</p>	UBND cấp huyện	30.000 đồng/hợp đồng, giao dịch.		<p>Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.</p>

8	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	<p>Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ.</p> <p>Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.</p>	UBND cấp huyện	25.000 đồng/hợp đồng, giao dịch.		<p>Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.</p>
9	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	<p>Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ.</p> <p>Trường hợp</p>	UBND cấp huyện	<p>2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản.</p>		<p>Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-</p>



		<p>trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.</p>				<p>CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.</p>
10	<p>Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản</p>	<p>Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết</p>	<p>UBND cấp huyện</p>	<p>50.000 đồng/văn bản</p>		<p>Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.</p>

		quả cho người yêu cầu chứng thực				
11	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	<p>Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.</p> <p>Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.</p>	Phòng Tư pháp	50.000 đồng/văn bản		<p>Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.</p>



**D. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ (10 thủ tục)**

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
					Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4	Dịch vụ bưu chính công ích	
<b>I. Lĩnh vực chứng thực (10 thủ tục)</b>							
1	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp, hoặc chứng nhận	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ,	UBND cấp xã	2.000 đồng/trang đối với trang thứ nhất, trang thứ hai; từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản.			Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực

văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.

chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.



2	<p>Chúng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chúng thực điếm chỉ và trường hợp người yêu cầu chúng thực không ký, không điếm chỉ được)</p>	<p>Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chúng thực.</p>	UBND cấp xã	10.000 đồng/trường hợp (trường hợp được hiểu là một chữ ký trong một giấy tờ, văn bản).		<p>Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chúng thực bản sao từ bản chính, chúng thực chữ ký và chúng thực hợp đồng, giao dịch.</p>
3	<p>Chúng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở</p>	<p>Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chúng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chúng thực. Trường hợp</p>	UBND cấp xã	50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch.		<p>Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị</p>

		kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.				định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.
4	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	UBND cấp xã	30.000 đồng/hợp đồng, giao dịch.		Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và



						chứng thực hợp đồng, giao dịch.
5	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	UBND cấp xã	25.000 đồng/hợp đồng, giao dịch.		Thông tư số 01/2020/TT- BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ- CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ số gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.
6	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15	UBND cấp xã	2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản.		Thông tư số 01/2020/TT- BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng

		giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.				dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.
7	Chứng thực di chúc	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu	UBND cấp xã	50.000 đồng/di chúc		Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao



		chứng thực.				từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.
8	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	UBND cấp xã	50.000 đồng/văn bản		Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.

9	<p>Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở</p>	<p>Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.</p>	<p>UBND cấp xã</p>	<p>50.000 đồng/văn bản</p>		<p>Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.</p>
10	<p>Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở</p>	<p>Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp</p>	<p>UBND cấp xã</p>	<p>50.000 đồng/văn bản</p>		<p>Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị</p>



		<p>kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.</p>				<p>định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.</p>
--	--	---	--	--	--	--

**PHỤ LỤC II****DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC TƯ PHÁP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2603/QĐ-UBND ngày 01/ 9/2020

của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
<b>I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CỦA UBND THÀNH PHỐ (03 thủ tục)</b>				
1	Giải thể Đoàn Luật sư	Quyết định số 1565/QĐ-BTP ngày 13/7/2020 của Bộ Tư pháp	Luật sư	UBND thành phố
2	Phê duyệt Đề án tổ chức Đại hội nhiệm kỳ, Đại hội bất thường, phương án xây dựng nhân sự Ban Chủ nhiệm, Hội đồng Khen thưởng, kỷ luật của Đoàn Luật sư	Quyết định số 1565/QĐ-BTP ngày 13/7/2020 của Bộ Tư pháp	Luật sư	UBND thành phố
3	Phê chuẩn kết quả Đại hội Luật sư	Quyết định số 1565/QĐ-BTP ngày 13/7/2020 của Bộ Tư pháp	Luật sư	UBND thành phố
<b>II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CỦA SỞ TƯ PHÁP (28 thủ tục)</b>				
1	Thu hồi Thẻ đấu giá viên	Quyết định số 1724/QĐ-BTP ngày 10/8/2020 của Bộ Tư pháp	Đấu giá tài sản	Sở Tư pháp
2	Đăng ký hoạt động đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực thi hành chuyển đổi toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1724/QĐ-BTP ngày 10/8/2020 của Bộ Tư pháp	Đấu giá tài sản	Sở Tư pháp
3	Đăng ký hoạt động đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực thi hành tiếp tục	Quyết định số 1724/QĐ-BTP ngày 10/8/2020 của Bộ Tư pháp	Đấu giá tài sản	Sở Tư pháp



	hoạt động đấu giá tài sản và kinh doanh các ngành nghề khác			
4	Thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Quyết định số 1724/QĐ-BTP ngày 10/8/2020 của Bộ Tư pháp	Đấu giá tài sản	Sở Tư pháp
5	Chấm dứt hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	Quyết định số 1725/QĐ-BTP ngày 10/8/2020 của Bộ Tư pháp	Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	Sở Tư pháp
6	Thông báo việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Quyết định số 1725/QĐ-BTP ngày 10/8/2020 của Bộ Tư pháp	Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	Sở Tư pháp
7	Tạm đình chỉ hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với quản tài viên	Quyết định số 1725/QĐ-BTP ngày 10/8/2020 của Bộ Tư pháp	Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	Sở Tư pháp
8	Tạm đình chỉ hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Quyết định số 1725/QĐ-BTP ngày 10/8/2020 của Bộ Tư pháp	Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	Sở Tư pháp
9	Gia hạn việc tạm đình chỉ hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Quyết định số 1725/QĐ-BTP ngày 10/8/2020 của Bộ Tư pháp	Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	Sở Tư pháp
10	Hủy bỏ việc tạm đình chỉ hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với quản tài viên	Quyết định số 1725/QĐ-BTP ngày 10/8/2020 của Bộ Tư pháp	Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	Sở Tư pháp
11	Hủy bỏ việc tạm đình chỉ hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Quyết định số 1725/QĐ-BTP ngày 10/8/2020 của Bộ Tư pháp	Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	Sở Tư pháp



12	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh quản lý, thanh lý tài sản	Quyết định số 1725/QĐ-BTP ngày 10/8/2020 của Bộ Tư pháp	Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	Sở Tư pháp
13	Chấm dứt hoạt động của Trung tâm Tư vấn pháp luật trong trường hợp theo quyết định của tổ chức chủ quản	Quyết định số 1566/QĐ-BTP ngày 13/7/2020 của Bộ Tư pháp	Tư vấn pháp luật	Sở Tư pháp
14	Chấm dứt hoạt động Trung tâm Tư vấn pháp luật trong trường hợp bị thu hồi giấy đăng ký hoạt động	Quyết định số 1566/QĐ-BTP ngày 13/7/2020 của Bộ Tư pháp	Tư vấn pháp luật	Sở Tư pháp
15	Chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Trung tâm Tư vấn pháp luật	Quyết định số 1566/QĐ-BTP ngày 13/7/2020 của Bộ Tư pháp	Tư vấn pháp luật	Sở Tư pháp
16	Thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm Tư vấn pháp luật, Chi nhánh (trong trường hợp Trung tâm Tư vấn pháp luật, Chi nhánh bị xử phạt vi phạm hành chính với hình thức xử phạt bổ sung là tước quyền sử dụng Giấy đăng ký hoạt động không thời hạn)	Quyết định số 1566/QĐ-BTP ngày 13/7/2020 của Bộ Tư pháp	Tư vấn pháp luật	Sở Tư pháp
17	Thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm Tư vấn pháp luật, Chi nhánh (trong trường hợp Trung tâm Tư vấn pháp luật, Chi nhánh không đủ số lượng luật sư, tư vấn viên pháp luật theo quy định của Nghị định số 77/2008/NĐ-CP)	Quyết định số 1566/QĐ-BTP ngày 13/7/2020 của Bộ Tư pháp	Tư vấn pháp luật	Sở Tư pháp
18	Chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư trong trường hợp tổ chức hành nghề luật sư tự chấm dứt hoạt động hoặc công ty	Quyết định số 1565/QĐ-BTP ngày 13/7/2020 của Bộ Tư pháp	Luật sư	Sở Tư pháp



	luật bị hợp nhất, sáp nhập			
19	Chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư trong trường hợp tổ chức hành nghề luật sư bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động hoặc Trưởng văn phòng luật sư, Giám đốc công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc tất cả các thành viên của công ty luật hợp danh, thành viên của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư	Quyết định số 1565/QĐ-BTP ngày 13/7/2020 của Bộ Tư pháp	Luật sư	Sở Tư pháp
20	Chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư trong trường hợp chấm dứt hoạt động do Trưởng văn phòng luật sư, Giám đốc công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên chết	Quyết định số 1565/QĐ-BTP ngày 13/7/2020 của Bộ Tư pháp	Luật sư	Sở Tư pháp
21	Thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	Quyết định số 1565/QĐ-BTP ngày 13/7/2020 của Bộ Tư pháp	Luật sư	Sở Tư pháp
22	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh	Quyết định số 1565/QĐ-BTP ngày 13/7/2020 của Bộ Tư pháp	Luật sư	Sở Tư pháp
23	Chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	Quyết định số 1565/QĐ-BTP ngày 13/7/2020 của Bộ Tư pháp	Luật sư	Sở Tư pháp
24	Thủ tục công nhận Báo cáo viên pháp luật tỉnh	Quyết định số 1472/QĐ-BTP ngày 25/6/2020 của Bộ Tư pháp	Phổ biến, giáo dục pháp luật	Sở Tư pháp

25	Thủ tục miễn nhiệm Báo cáo viên pháp luật tỉnh	Quyết định số 1472/QĐ-BTP ngày 25/6/2020 của Bộ Tư pháp	Phổ biến, giáo dục pháp luật	Sở Tư pháp
26	Thủ tục thông báo có quốc tịch nước ngoài	Quyết định số 1217/QĐ-BTP ngày 22/5/2020 của Bộ Tư pháp	Quốc tịch	Sở Tư pháp
27	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Quyết định số 1329/QĐ-BTP ngày 01/6/2020 của Bộ Tư pháp	Chứng thực	Sở Tư pháp
28	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	Quyết định số 1329/QĐ-BTP ngày 01/6/2020 của Bộ Tư pháp	Chứng thực	Sở Tư pháp

### III. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CỦA UBND CẤP HUYỆN (02 thủ tục)

1	Thủ tục công nhận Báo cáo viên pháp luật huyện	Quyết định số 1472/QĐ-BTP ngày 25/6/2020 của Bộ Tư pháp	Phổ biến, giáo dục pháp luật	UBND cấp huyện
2	Thủ tục miễn nhiệm Báo cáo viên pháp luật huyện	Quyết định số 1472/QĐ-BTP ngày 25/6/2020 của Bộ Tư pháp	Phổ biến, giáo dục pháp luật	UBND cấp huyện

